



SỔ TÍNH KHẤU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 24 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn : 549 - LK: 10540

Nhà trẻ: 66 - LK: 1321 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 483 - LK: 9219 - Định mức: 30,000

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn																								
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Nhà trẻ							Mẫu giáo																	
												Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo									
1	Đường kính	3.34	97,394.4				1.1	29,160	32,076	2.24	65,318.4	0.1	2,916					99.3	407.13	1	29,160					993	4,071.3									
2	Gas bếp	84.1	4,583,450				22.6	54,500	1,231,700	61.5	3,351,750	2.4	130,800							20.2	1,100,900															
3	Nước tắm nam ngư uệ	21.3	690,120				1.7	32,400	55,080	19.6	635,040	0.1	3,240			2.4		0.4	11.48	1.6	51,840			38.4	6.4	183.68										
4	Bột canh hải châu	9.54	257,580				1.8	27,000	48,600	7.74	208,980	0.1	2,700							1.7	45,900															
5	Gạo nếp nhung	6.85	230,160				0.1	33,600	3,360	6.75	226,800	0.1	3,360	32	0.14	8.6	1.5	74.5	354.66																	
6	Dầu simply	14	967,680				2.5	69,120	172,800	11.5	794,880	0.5	34,560					402.62	3,744.37	2	138,240				610.48	4,977.46										
7	gạo tám điện biên	309.3	7,469,595				44.7	24,150	1,079,505	264.6	6,390,090	5	120,750	1,500	5	320	50	3,960	18,013	39.7	958,755	11,910	39.7	2,540.8	397	31,442.4	3,023.22									
8	Sữa bột Dielac Super Star	23.3	5,918,572.8				0.8	254,016	203,212.8	22.5	5,715,360	0.8	203,213	6,000	5.6	156	184	400	3,990.8																	
Hàng kho			20,214,552.2						2,826,333.8		17,388,218.4																									
1	Bí ngô (bí đỏ)			0.5	26,250	13,125	0.5	26,250	13,125			0.5	13,125	98.4	0.25	1.23	0.29	28	123																	
2	Cà chua			9.4	36,750	345,450	9.4	36,750	345,450			0.5	18,375	57	0.29	2.85	1.09	22.66	115	8.9	327,075	1,014.6	5.07	50.73	19.45	403.3	2,042									
3	Rau mùi tàu			0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.1	8,400	16	0.09	1.68	0.44	3.4	25	0.1	8,400	16	0.09	1.68	0.44	3.4	25									
4	Chuối tiêu			35.07	25,600	897,751	35.07	25,600	897,751			4	102,400	48	0.24	9	1.2	138	614	31.07	795,351	1,615.56	8.08	302.92	40.39	4,644.73	20,661									
5	Mỡ lợn nước			0.6	94,500	56,700	0.6	94,500	56,700			0.2	18,900	4	0.04		199.2		1,853	0.4	37,800	8	0.08		398.4	3,705										
6	Thịt lợn sản vai bò bì			26.2	178,500	4,676,700	26.2	178,500	4,676,700			3	535,500	189	13.5	445.5	580.5		7,225	23.2	4,141,200	1,461.6	104.4	3,445.2	4,489.2	55,875										
7	Hành khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21	0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21									
8	Đậu Phụ			13	32,400	421,200	13	32,400	421,200			0.9	29,160	216	0.27	98.1	48.6	9.9	895	12.1	392,040	2,904	3.63	1,318.9	653.4	133.1	12,030									
9	Tôm lép			5.3	399,000	2,114,700	5.3	399,000	2,114,700			0.9	359,100	10,080	0.36	165.6	16.2		830	4.4	1,755,600	49,280	1.76	809.6	79.2	4,056										
10	Đậu xanh bỏ vỏ			0.1	65,100	6,510	0.1	65,100	6,510			0.1	6,510	64	0.72	23.4	2.4	53.1	336																	
11	Sườn thăn			2.9	183,750	532,875	2.9	183,750	532,875			0.9	165,375			128.88	92.16		1,385	2	367,500			286.4	204.8	3,079										
12	Hành lá			0.2	63,000	12,600	0.2	63,000	12,600			0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21	0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21									
13	Quả dứa			5	24,150	120,750	5	24,150	120,750			0.6	14,490	0.05		2.88		23.4	108	4.4	106,260	0.4		21.12		171.6	790									
14	Thịt bò diềm thăn			2.5	317,100	792,750	2.5	317,100	792,750			0.4	126,840	80		112	32		757	2.1	665,910	420		588	168	3,973										
15	Bơ Tường An			2	24,840	49,680	2	24,840	49,680			0.1	2,484			0.6	82.9	0.5	775	1.9	47,196			11.4	1,575.1	9.5	14,734									
16	Dầu hào			1	72,360	72,360	1	72,360	72,360			0.09	7,236					15.3	63	0.76	65,124					137.7	565									
17	Tỏi khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825	22.8	0.23	5.7	0.33	23.42	122	0.1	6,825	22.8	0.23	5.7	0.33	23.42	122									
18	Rau cải thảo			15.7	28,350	445,095	15.7	28,350	445,095			1.7	48,195			28.9	2.38	63.92	403	14	396,900			238	19.6	526.4	3,316									
19	Nui			10	92,880	928,800	10	92,880	928,800											10	928,800	2,400	10	660	40	8,220	36,780									
20	Hành tây			0.6	21,000	12,600	0.6	21,000	12,600											0.6	12,600	223.44	0.18	10.58	0.65	54.63	273									
21	Sữa chua Vinamilk (có đường)			28.45	66,917	1,903,989	28.45	66,917	1,903,989											28.45	1,903,989	32,720.95		995.85	853.59	4,552.48	30,687									
22	Tương cà			2	97,200	194,400	2	97,200	194,400											2	194,400			30	4	540	2,374									
Cộng												1,977,579	471.25	26.74	1,515	1,698	4,923	42,191												14,490,890	104,061.34	173.24	11,357	10,554	51,870	357,385
Thực phẩm tươi sống			0			13,642,135			13,642,135			0/q 1 trẻ:	29,963	279.87	0.41	22.96	25.73	74.6	639.26		30,001.84	215.45	0.36	22.46	21.69	94.37	680.71									
Tổng cộng			20,214,552.2			13,642,135			16,468,469.24			17,388,218.4																								

* Quyết toán trong ngày	Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	1,674.32	Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Tôm lép + thịt lợn xốt bơ tỏi ; Rau cải thảo xào thịt bò ; Canh sườn , đậu phụ nấu canh chua	290 45
Tiêu chuẩn được chi	16,471,674.32	Bữa chính chiều N	Cháo thịt bò, thịt lợn hầm bí đỏ, đỗ xanh ; Chuối tiêu	288 45
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày		Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	60 9
Đã chi :	16,468,469.24			
Tồn cuối ngày:	3,205.08			

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Tôm lép + thịt lợn xốt bơ tỏi ; Rau cải thảo xào thịt bò ; Cơm tám điện biên ; Canh sườn , đậu phụ nấu canh chua ; Chuối tiêu	482	71
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Sữa chua Vinamilk (có đường) ; Nui sốt thịt lợn, thịt bò băm	199	29